

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2276/QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch
vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 37 và Điều 39 của Luật Việc làm về trung tâm
dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính
phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức,
viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của
đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị
sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 15/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch
vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa
bàn tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 113/TTr-SLĐTBXH ngày 26 tháng 9 năm 2024 và Công văn số 6154/SLĐTBXH-KHTC ngày 16 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên ban hành kèm theo Quyết định này, các đơn vị liên quan thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và thanh toán kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch theo đúng quy định hiện hành.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc nhà nước Hưng Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Hưng Yên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX^T.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Duy Hưng

PHỤ LỤC

**Đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực việc làm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

*(Kèm theo Quyết định số 2276/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)		
			Nhân công	Chi phí máy móc thiết bị, vật tư, năng lượng	Cộng
1	2	3	4	5	6=4+5
1	Hoạt động Tư vấn.	Ca			
1.1	Tư vấn việc làm	Ca			
-	Người lao động		39.818	18.886	58.704
-	Người khuyết tật		59.727	18.886	78.613
-	Người dân tộc thiểu số		51.764	18.886	70.650
-	Người sử dụng lao động		79.636	18.886	98.522
1.2	Tư vấn chính sách lao động việc làm	Ca			
-	Người lao động		35.836	18.886	54.722
-	Người khuyết tật		53.755	18.886	72.640
-	Người dân tộc thiểu số		46.587	18.886	65.473
-	Người sử dụng lao động		71.673	18.886	90.559
1.3	Tư vấn học nghề	Ca			
-	Người lao động		31.855	18.886	50.740
-	Người khuyết tật		47.782	18.886	66.668
-	Người dân tộc thiểu số		41.411	18.886	60.297
-	Người sử dụng lao động		63.709	18.886	82.595
2	Hoạt động Giới thiệu việc làm	Ca			
2.1	Giới thiệu việc làm trong nước	Ca			
-	Người lao động		97.151	44.937	142.088
-	Người khuyết tật		145.726	44.937	190.664
-	Người dân tộc thiểu số		155.442	44.937	200.379
2.2	Giới thiệu lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	Ca			
-	Người lao động		174.872	44.937	219.809

-	Người dân tộc thiểu số		281.738	44.937	326.675
3	Hoạt động Cung ứng lao động	Ca			
3.1	Cung ứng lao động trong nước				
-	Người lao động		128.212	69.061	197.273
-	Người khuyết tật		192.318	69.061	261.379
-	Người dân tộc thiểu số		205.139	69.061	274.200
3.2	Cung ứng lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng				
-	Người lao động		217.960	69.061	287.022
-	Người dân tộc thiểu số		346.172	69.061	415.234
4	Hoạt động thu thập thông tin người tìm việc, thu thập thông tin việc làm trống				
4.1	Hoạt động thu thập thông tin Người tìm việc	Người tìm việc			
-	Trực tiếp tại Trung tâm		22.057	11.405	33.463
-	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		26.469	11.405	37.874
-	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)		24.263	11.405	35.669
	Tại doanh nghiệp		0	11,405	11.405
-	Tại hộ gia đình		39.703	11.405	51.109
4.2	Hoạt động thu thập thông tin Việc làm trống	Việc làm trống			
-	Trực tiếp tại Trung tâm		25.943	13.178	39.122
-	Qua website, trang mạng xã hội của Trung tâm		33.726	13.178	46.905
-	Tại các phiên giao dịch việc làm (tổ chức ngoài Trung tâm)		31.132	13.178	44.310
-	Tại doanh nghiệp		64.859	13.178	78.037
-	Tại hộ gia đình		0	13.178	13.178